

**Thời Khóa Biểu Lớp**

Học Kỳ 1 - Năm Học 18-19

**Mã lớp thời khóa biểu: 1825A2 (Sĩ Số: 80); Ngành: Quản lý đất đai - Khoa: Môi trường & TNTN**

Ngày Bắt Đầu Học Kỳ 06/08/18

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567... (trong tuần học) diễn tả cho 1 tuần lễ.

Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 1). Các ký tự 1 kế tiếp (nếu có) diễn tả tuần thứ 11, 21 của học kỳ.

| Thứ                           | Mã HP  | Ký hiệu | NL | Tên Học phần                   | G.viên | Tên G.viên | Tiết Học     | Phòng  | Tuần Học<br>123456789012345678 |
|-------------------------------|--------|---------|----|--------------------------------|--------|------------|--------------|--------|--------------------------------|
| <b>Thời Khóa Biểu Học Tập</b> |        |         |    |                                |        |            |              |        |                                |
| 2                             | TN012  | F02     |    | Đại số tuyến tính và hình học  | 02715  | Tú         | 123-----     | 108/B1 | 6789012345                     |
| 2                             | TN010  | F13     |    | Xác suất thống kê              | 00040  | Kiệt       | ---45-----   | 104/B1 | 6789012345                     |
| 3                             | TN010  | F13     |    | Xác suất thống kê              | 00040  | Kiệt       | 123-----     | 111/B1 | 6789012345                     |
| 4                             | TN012  | F02     |    | Đại số tuyến tính và hình học  | 02715  | Tú         | 123-----     | 103/B1 | 6789012345                     |
| 4                             | SHCVHT | F16     |    | Cổ vấn học tập sinh hoạt lớp   | 02293  | Hùng       | -----9----   | 207/C1 | 7 1 5                          |
| 5                             | ML009  | F17     |    | Những nguyên lý cơ bản của chủ | 02123  | Tuyển      | 123-----     | 201/KH | 6789012345                     |
| 5                             | TN033  | F06     |    | Tin học căn bản                | 01043  | Trung      | -----67----- | 204/C1 | 6789012345                     |
| 6                             | KL001  | F13     |    | Pháp luật đại cương            | 02405  | Thân       | 123-----     | 101/KH | 6789012345                     |
| 7                             | TN034  | F05     |    | TT. Tin học căn bản            |        |            | 12345-----   | TH16DI | 678901234567                   |